

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐỒNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	5 - 27
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai, tên giao dịch quốc tế Dong Nai Tourist Joint – Stock Company (tên viết tắt DONATOURS) là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 20 tháng 09 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Du lịch Đồng Nai thành Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000307 ngày 17 tháng 02 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 số 3600276414 ngày 20 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 105 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Văn Chương	Chủ tịch
Ông Phạm Nam Hưng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Hiệu	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Thức	Thành viên
Ông Huỳnh Thị Bích Phượng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Văn Chương	Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Thức	Phó Giám đốc
Bà Huỳnh Thị Bích Phượng	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Hữu Đức	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 18 tháng 02 năm 2014

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Ngô Văn Chương

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai được lập ngày 18 tháng 02 năm 2014, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0522-13-002-1

Tp.HCM, ngày 24 tháng 02 năm 2013



Trần Trung Hiếu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	12/31/2013 VND	1/1/2013 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		30.350.926.076	20.311.131.428
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	23.240.804.921	12.820.300.779
111	1. Tiền		2.490.804.921	2.070.300.779
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.750.000.000	10.750.000.000
130	III. Các khoản phải thu		2.079.439.850	2.338.947.055
131	1. Phải thu của khách hàng		1.923.140.771	2.200.839.208
132	2. Trả trước cho người bán		127.949.475	78.789.318
135	5. Các khoản phải thu khác	4	42.024.275	72.993.200
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(13.674.671)	(13.674.671)
140	IV. Hàng tồn kho	5	4.159.995.833	4.363.270.848
141	1. Hàng tồn kho		4.159.995.833	4.363.270.848
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		870.685.473	788.612.746
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	729.956.473	628.173.745
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	140.729.000	160.439.001
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		67.935.159.543	74.159.722.413
220	II. Tài sản cố định		58.758.914.890	65.065.794.370
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	51.236.706.855	57.292.357.205
222	- Nguyên giá		95.978.925.725	99.195.419.366
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(44.742.218.870)	(41.903.062.161)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	3.451.618.000	3.497.638.290
228	- Nguyên giá		3.637.097.750	3.709.596.470
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(185.479.750)	(211.958.180)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	4.070.590.035	4.275.798.875
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	3.596.450.000	3.596.450.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.695.200.000	1.695.200.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.901.250.000	1.901.250.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.579.794.653	5.497.478.043
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.438.586.653	4.493.965.043
268	3. Tài sản dài hạn khác	13	1.141.208.000	1.003.513.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		98.286.085.619	94.470.853.841

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

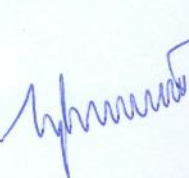
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	12/31/2013 VND	1/1/2013 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		21.887.638.548	18.941.250.290
310	I. Nợ ngắn hạn		21.406.171.748	18.459.783.490
312	2. Phải trả cho người bán		2.346.501.823	3.161.051.633
313	3. Người mua trả tiền trước		2.798.537.376	2.983.911.889
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.961.737.874	2.091.533.863
315	5. Phải trả người lao động		6.258.721.114	6.944.985.915
316	6. Chi phí phải trả	15	472.231.819	730.834.728
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	6.495.522.468	1.219.700.974
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		1.072.919.274	1.327.764.488
330	II. Nợ dài hạn		481.466.800	481.466.800
	3. Phải trả dài hạn khác	17	481.466.800	481.466.800
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		76.398.447.071	75.529.603.551
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	76.398.447.071	75.529.603.551
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50.327.000.000	50.327.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		14.706.274.262	14.706.274.262
414	4. Cổ phiếu quỹ		(2.506.253.750)	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		3.020.353.675	2.480.598.323
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.020.353.675	2.480.598.323
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.830.719.209	5.535.132.643
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		98.286.085.619	94.470.853.841

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

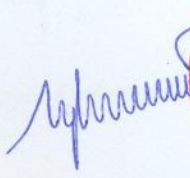
Chỉ tiêu	Thuyết minh	12/31/2013	1/1/2013
5. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)		4.796	8.781

Người lập biểu



Huỳnh Quốc Bảo

Kế toán trưởng



Huỳnh Quốc Bảo

Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2014

Giám đốc



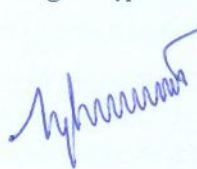
Ngô Văn Chương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

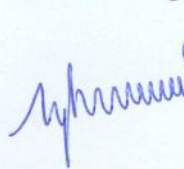
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	165.411.697.131	160.536.879.038
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	121.597.404	290.072.543
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	165.290.099.727	160.246.806.495
11	4. Giá vốn hàng bán	22	102.254.925.463	99.451.011.968
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		63.035.174.264	60.795.794.527
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.539.679.284	1.325.621.578
22	7. Chi phí tài chính		-	7.729.708
23	Trong đó: Chi phí lãi vay			1.662.100
24	8. Chi phí bán hàng	24	45.438.369.294	44.051.394.223
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.389.562.216	5.193.640.436
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.746.922.038	12.868.651.738
31	11. Thu nhập khác	26	671.144.473	753.255.823
32	12. Chi phí khác		31.117.012	1.227.894
40	13. Lợi nhuận khác		640.027.461	752.027.929
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.386.949.499	13.620.679.667
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	3.591.842.457	3.393.167.039
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.795.107.042	10.227.512.628
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	2.183	2.032

Người lập biểu



Huỳnh Quốc Bảo

Kế toán trưởng



Huỳnh Quốc Bảo

Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2014

Giám đốc



Ngô Văn Chương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14.386.949.499	13.620.679.667
	2. Điều chỉnh các khoản		4.667.464.371	5.003.761.759
02	- Khấu hao TSCĐ		6.231.711.815	6.381.849.734
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(1.879.540)	852.701
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.562.367.904)	(1.380.602.776)
06	- Chi phí lãi vay		-	1.662.100
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19.054.413.870	18.624.441.426
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		279.217.206	(560.589.763)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		203.275.015	(1.126.634.786)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.105.780.194)	(1.319.976.819)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(46.404.338)	(459.298.649)
13	- Tiền lãi vay đã trả		-	(1.662.100)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.584.096.452)	(3.436.144.838)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		305.433.039	265.000.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.323.364.288)	(1.569.756.005)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.782.693.858	10.415.378.466
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(1.413.643.432)	(3.552.661.787)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		24.568.182	56.209.092
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.537.799.722	1.325.621.578
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		148.724.472	(2.170.831.117)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(2.506.253.750)	-
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	(109.376.500)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.006.540.000)	(10.569.470.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.512.793.750)	(10.678.846.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		10.418.624.580	(2.434.299.151)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		12.820.300.779	15.255.452.631
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		1.879.562	(852.701)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	23.240.804.921	12.820.300.779

Người lập biểu

Huỳnh Quốc Bảo

Kế toán trưởng

Huỳnh Quốc Bảo

Giám đốc

Ngô Văn Chương



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai, tên giao dịch quốc tế Dong Nai Tourist Joint – Stock Company (tên viết tắt DONATOURS) là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 20 tháng 09 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Du lịch Đồng Nai thành Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000307 ngày 17 tháng 02 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 số 3600276414 ngày 20 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 105 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.327.000.000 đồng, được chia thành 5.032.700 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Văn phòng công ty	Số 105 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Trụ sở chính
- Trung tâm thương mại tổng hợp	Số 105 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh công nghệ phẩm
- Trung tâm dịch vụ lữ hành Đồng Nai	Số 105B Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh dịch vụ lữ hành
- Nhà hàng Sen Vàng (Golden Lotus)	Số 105B Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh dịch vụ ăn uống
- Nhà hàng Đồng Nai	Số 113 Cách Mạng tháng 8, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh dịch vụ ăn uống
- Khách sạn Hòa Bình	Số 06 Võ Thị Sáu, phường Quyết Thắng, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
- Khách sạn Đồng Nai	Số 57 Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
- Khu du lịch nghỉ dưỡng Đồng Trường	Khu phố 8, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh dịch vụ du lịch

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; kinh doanh karaoke, xông hơi, xoa bóp;
- Kinh doanh du lịch sinh thái, cơ sở lưu trú; kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Vận chuyển khách du lịch trên sông; vận chuyển hành khách, hàng hóa đường bộ;
- Mua bán, xuất nhập khẩu rượu bia, nước giải khát, thuốc lá điếu, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện lạnh, điện tử, đồ dùng cá nhân và gia đình, vải và nguyên phụ liệu ngành may mặc, vật tư, hóa chất ngành nhựa, xe gắn máy, nguyên phụ liệu, máy móc phục vụ sản xuất, vật liệu xây dựng (không chứa vật liệu xây dựng tại trụ sở chính);
- Tổ chức sự kiện, quảng cáo; cho thuê văn phòng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 45 năm
- Máy móc thiết bị	3 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 7 năm
- Súc vật, vườn cây lâu năm	4 – 15 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 12 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	4 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

Cuối tháng 05/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 36 tháng.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.13 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	526.468.780	202.891.707
Tiền gửi ngân hàng	1.964.336.141	1.867.409.072
Các khoản tương đương tiền (*)	20.750.000.000	10.750.000.000
	23.240.804.921	12.820.300.779

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 2 tháng tại: Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai số tiền 20 tỷ đồng; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đồng Nai số tiền 250 triệu đồng và Ngân hàng TMCP Đại Á số tiền 500 triệu đồng.

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu thuế thu nhập cá nhân của cán bộ CNV	18.708.275	45.029.564
Các khoản phải thu khác	23.316.000	27.963.636
	42.024.275	72.993.200

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	574.915.946	481.321.183
Công cụ, dụng cụ	1.478.140.357	1.249.421.999
Hàng hóa	2.106.939.530	2.632.527.666
	4.159.995.833	4.363.270.848

6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm các loại	58.482.120	58.452.013
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	490.715.521	438.145.757
Chi phí mua ngoài chờ phân bổ	44.156.675	40.808.039
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	71.450.057	90.767.936
Khác	65.152.100	-
	729.956.473	628.173.745

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	140.729.000	160.439.001
	140.729.000	160.439.001

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	75.334.803.322	13.748.825.411	8.560.574.116	476.826.417	1.040.118.000	34.272.100	99.195.419.366
Số tăng trong năm	417.693.698	510.520.454	-	83.827.273	-	-	1.012.041.425
- Mua sắm	-	510.520.454	-	83.827.273	-	-	594.347.727
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	417.693.698	-	-	-	-	-	417.693.698
Số giảm trong năm	(412.884.496)	(3.437.556.255)	(14.410.000)	(329.412.215)	-	(34.272.100)	(4.228.535.066)
- Thanh lý, nhượng bán	(235.425.083)	(195.335.370)	-	-	-	-	(430.760.453)
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	(177.459.413)	(3.242.220.885)	(14.410.000)	(329.412.215)	-	(34.272.100)	(3.797.774.613)
Số dư cuối năm	75.339.612.524	10.821.789.610	8.546.164.116	231.241.475	1.040.118.000	-	95.978.925.725
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	31.304.448.991	6.828.406.374	3.475.255.266	218.369.280	42.904.000	33.678.250	41.903.062.161
Số tăng trong năm	3.937.886.847	1.407.344.958	793.383.504	81.950.716	-	593.850	6.221.159.875
- Trích khấu hao tài sản cố định	3.937.886.847	1.407.344.958	793.383.504	81.950.716	-	593.850	6.221.159.875
Số giảm trong năm	(398.768.893)	(2.735.750.307)	(14.410.000)	(198.801.866)	-	(34.272.100)	(3.382.003.166)
- Thanh lý, nhượng bán	(235.425.083)	(195.335.370)	-	-	-	-	(430.760.453)
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	(163.343.810)	(2.540.414.937)	(14.410.000)	(198.801.866)	-	(34.272.100)	(2.951.242.713)
Số dư cuối năm	34.843.566.945	5.500.001.025	4.254.228.770	101.518.130	42.904.000	-	44.742.218.870
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	44.030.354.331	6.920.419.037	5.085.318.850	258.457.137	997.214.000	593.850	57.292.357.205
Tại ngày cuối năm	40.496.045.579	5.321.788.585	4.291.935.346	129.723.345	997.214.000	-	51.236.706.855

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.591.766.341 VND

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.503.886.000	205.710.470	3.709.596.470
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm		72.498.720	72.498.720
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	-	72.498.720	72.498.720
Số dư cuối năm	3.503.886.000	133.211.750	3.637.097.750
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	49.268.000	162.690.180	211.958.180
Số tăng trong năm	3.000.000	7.551.940	10.551.940
- Trích khấu hao tài sản cố định	3.000.000	7.551.940	10.551.940
Số giảm trong năm	-	37.030.370	37.030.370
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	-	37.030.370	37.030.370
Số dư cuối năm	52.268.000	133.211.750	185.479.750
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.454.618.000	43.020.290	3.497.638.290
Tại ngày cuối năm	3.451.618.000	-	3.451.618.000

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	4.070.590.035	3.251.294.330
Công trình mở rộng khách sạn Hòa Bình	3.065.976.739	3.065.976.739
Công trình xây dựng khách sạn Nhơn Trạch	111.018.091	111.018.091
Công trình cải tạo khu massage KS Hòa Bình thành nhà hàng	825.795.455	-
Công trình trồng mới vườn cây, sửa chồi nghỉ chân đảo Đồng Trường	57.899.750	-
Công trình khác	9.900.000	74.299.500
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	1.024.504.545
Công trình sửa chữa nền sảnh tiệc nhà hàng Sen Vàng	-	1.024.504.545
	4.070.590.035	4.275.798.875

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	1.695.200.000	1.695.200.000
Công ty Cổ phần khách sạn Vĩnh An	1.695.200.000	1.695.200.000
Đầu tư dài hạn khác	1.901.250.000	1.901.250.000
Đầu tư cổ phiếu	1.901.250.000	1.901.250.000
	3.596.450.000	3.596.450.000

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần khách sạn Vĩnh An	Tỉnh Đồng Nai	36,87%	36,87%	Dịch vụ khách sạn

Đầu tư dài hạn khác

	Số lượng	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	20.000	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông	12.625	126.250.000	126.250.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	150.000	1.575.000.000	1.575.000.000
		1.901.250.000	1.901.250.000

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Số dư đầu năm	4.493.965.043	3.617.338.013
Số tăng trong năm	3.477.791.473	3.672.845.722
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(3.533.169.863)	(2.796.218.692)
Số dư cuối năm	4.438.586.653	4.493.965.043

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.392.706.397	1.747.363.474
Chi phí sửa chữa lớn nhà hàng, khách sạn chờ phân bổ	2.019.024.882	2.672.580.086
Khác	26.855.374	74.021.483
	4.438.586.653	4.493.965.043

13 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Ký cược vô chai cho Công ty Liên doanh nhà máy bia Việt Nam	1.057.333.000	953.513.000
Ký quỹ vé Jetstar Pacific, Mekong Airlines; Coopmart Biên Hòa	55.000.000	50.000.000
Ký cược vô chai cho Chi nhánh Công ty bia Sài Gòn - Sabeco	28.875.000	-
	1.141.208.000	1.003.513.000

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	837.490.271	931.242.673
Thuế tiêu thụ đặc biệt	167.832	23.455.996
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.121.755.736	1.114.009.731
Thuế Thu nhập cá nhân	2.324.035	7.398.471
Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	15.426.992
	1.961.737.874	2.091.533.863

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước tiền thuê đất	-	100.474.483
Thù lao Hội đồng quản trị	81.400.000	173.200.000
Chi phí tiền điện, nước, điện thoại	285.156.421	359.155.245
Dịch vụ mua ngoài	42.575.398	68.005.000
Phí kiểm toán	60.000.000	30.000.000
Khác	3.100.000	-
	472.231.819	730.834.728

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	6.310.135.000	1.006.540.000
Tiền vé máy bay đại lý phải trả cho Vietnam Airlines	175.989.989	194.173.495
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	9.397.479	18.987.479
	6.495.522.468	1.219.700.974

17 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhận đặt cọc cho thuê mặt bằng (Ngân hàng HSBC)	381.466.800	381.466.800
Nhận đặt cọc cho thuê mặt bằng (Công ty Làn Sóng Trê)	100.000.000	100.000.000
	481.466.800	481.466.800

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	50.327.000.000	14.706.274.262	-	1.969.222.692	1.969.222.692	3.516.498.472	72.488.218.118
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	10.227.512.628	10.227.512.628
Trích lập các quỹ	-	-	-	511.375.631	511.375.631	(1.022.751.262)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.146.887.195)	(1.146.887.195)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(6.039.240.000)	(6.039.240.000)
Số dư cuối năm trước	50.327.000.000	14.706.274.262	-	2.480.598.323	2.480.598.323	5.535.132.643	75.529.603.551
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	10.795.107.042	10.795.107.042
Hoàn nhập quỹ thưởng Ban điều hành ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	28.635.933	28.635.933
Cổ phiếu Quỹ ⁽²⁾	-	-	(2.506.253.750)	-	-	-	(2.506.253.750)
Trích lập các quỹ	-	-	-	539.755.352	539.755.352	(1.079.510.704)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.138.510.704)	(1.138.510.704)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(6.310.135.000)	(6.310.135.000)
Số dư cuối kỳ năm	50.327.000.000	14.706.274.262	(2.506.253.750)	3.020.353.675	3.020.353.675	7.830.719.209	76.398.447.071

⁽¹⁾ Công ty hoàn nhập Quỹ thưởng ban điều hành do trích dư theo biên bản số 149/BB-TCDN ngày 12/7/2013 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai.

⁽²⁾ Công ty mua lại cổ phiếu của các cổ đông để làm cổ phiếu quỹ theo Quyết định số 33/DLDN-HĐQT ngày 16/5/2013 của Hội đồng Quản trị.

Theo Nghị quyết số 35/DLDN/HĐQT-NQ ngày 15 tháng 1 năm 2014 của Hội đồng quản trị, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		10.795.107.042
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	5	(539.755.352)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	5	(539.755.352)
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	5	(1.079.510.704)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành Công ty		(59.000.000)
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.300 đồng)		(6.310.135.000)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	32.800.000.000	65%	32.800.000.000	65%
Vốn góp của các đối tượng khác	17.527.000.000	35%	17.527.000.000	35%
	50.327.000.000	100%	50.327.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	50.327.000.000	50.327.000.000
- Vốn góp cuối năm	50.327.000.000	50.327.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(6.039.240.000)
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	(6.310.135.000)	-

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.032.700	5.032.700
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.032.700	5.032.700
- Cổ phiếu phổ thông	5.032.700	5.032.700
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.853.950	5.032.700
- Cổ phiếu phổ thông	4.853.950	5.032.700
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.020.353.675	2.480.598.323
Quỹ dự phòng tài chính	3.020.353.675	2.480.598.323
	6.040.707.350	4.961.196.646

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	58.898.889.745	57.721.022.559
Doanh thu cung cấp dịch vụ	106.512.807.386	102.815.856.479
	165.411.697.131	160.536.879.038

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	121.597.404	290.072.543
	121.597.404	290.072.543

21 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	58.898.889.745	57.721.022.559
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	106.391.209.982	102.525.783.936
	165.290.099.727	160.246.806.495

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	57.353.515.253	56.550.655.274
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	44.901.410.210	42.900.356.694
	102.254.925.463	99.451.011.968

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.031.923.380	830.259.078
Cổ tức, lợi nhuận được chia	505.876.342	495.362.500
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.879.562	-
	1.539.679.284	1.325.621.578

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.872.737.382	4.216.340.531
Chi phí nhân công	24.375.131.328	23.064.025.976
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.526.779.126	5.869.235.567
Thuế, phí và lệ phí	1.188.855.100	1.231.631.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.499.932.716	6.140.040.407
Chi phí khác bằng tiền	3.974.933.642	3.530.120.622
	45.438.369.294	44.051.394.223

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	128.927.976	122.426.970
Chi phí nhân công	3.345.614.330	3.189.659.325
Chi phí khấu hao tài sản cố định	704.932.689	512.614.167
Thuế, phí và lệ phí	294.372.406	366.971.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	426.307.905	506.951.101
Chi phí khác bằng tiền	489.406.910	495.017.541
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
	5.389.562.216	5.193.640.436

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản, CCDC	24.568.182	56.209.092
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	99.039.583
Thu nhập từ tiền bồi thường, tiền phạt	13.655.395	49.527.381
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh	437.500.000	351.600.000
Thu nhập khác	195.420.896	196.879.767
	671.144.473	753.255.823

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.386.949.499	13.620.679.667
Các khoản điều chỉnh tăng	356.955.899	447.350.989
- Chi phí không hợp lệ	356.955.899	446.498.288
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	852.701
Các khoản điều chỉnh giảm	(507.755.904)	(495.362.500)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(505.876.342)	(495.362.500)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	(1.879.562)	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	14.236.149.494	13.572.668.156
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	3.559.037.374	3.393.167.039
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay theo Quyết định số 28/QĐ-CT ngày 14/1/2013 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai	32.805.083	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.114.009.731	1.156.987.530
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.584.096.452)	(3.436.144.838)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	1.121.755.736	1.114.009.731

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.795.107.042	10.227.512.628
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.795.107.042	10.227.512.628
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.944.060	5.032.700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.183	2.032

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105.326.408.897	95.293.279.282
Chi phí nhân công	27.720.745.658	26.253.685.301
Chi phí khấu hao	6.231.711.815	6.381.849.734
Thuế, phí và lệ phí	1.483.227.506	1.598.602.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.926.240.621	6.646.991.508
Chi phí khác bằng tiền	4.464.340.552	4.025.138.163
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	152.152.675.049	140.199.546.440

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	12/31/2013		1/1/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.240.804.921	-	12.820.300.779	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.965.165.046	(13.674.671)	2.273.832.408	(13.674.671)
Đầu tư dài hạn	1.901.250.000	-	1.901.250.000	-
	27.107.219.967	(13.674.671)	16.995.383.187	(13.674.671)

	Giá trị sổ kế toán	
	12/31/2013	1/1/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	9.323.491.091	4.862.219.407
Chi phí phải trả	472.231.819	730.834.728
	9.795.722.910	5.593.054.135

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.240.804.921	-	-	23.240.804.921
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.951.490.375	-	-	1.951.490.375
Đầu tư dài hạn	-	-	1.901.250.000	1.901.250.000
	25.192.295.296	-	1.901.250.000	27.093.545.296
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.820.300.779	-	-	12.820.300.779
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.260.157.737	-	-	2.260.157.737
Đầu tư dài hạn	-	-	1.901.250.000	1.901.250.000
	15.080.458.516	-	1.901.250.000	16.981.708.516

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Phải trả người bán, phải trả khác	8.842.024.291	481.466.800	-	9.323.491.091
Chi phí phải trả	472.231.819	-	-	472.231.819
	9.314.256.110	481.466.800	-	9.795.722.910
Tại ngày 01/01/2013				
Phải trả người bán, phải trả khác	4.380.752.607	481.466.800	-	4.862.219.407
Chi phí phải trả	730.834.728	-	-	730.834.728
	5.111.587.335	481.466.800	-	5.593.054.135

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh hàng bán và dịch vụ	Kinh doanh hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	106.391.209.982	58.898.889.745	165.290.099.727
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	61.489.799.772	1.545.374.492	63.035.174.264
Tổng chi phí mua TSCĐ	594.347.727	-	594.347.727
Tài sản bộ phận	97.691.737.892	-	97.691.737.892
Tổng tài sản	98.286.085.619	-	98.286.085.619
Nợ phải trả của các bộ phận	21.887.638.548	-	21.887.638.548
Tổng nợ phải trả	21.887.638.548	-	21.887.638.548

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Cho vay			
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	10.000.000.000	16.000.000.000
Chia cổ tức			
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	-	3.280.000.000
Nhận cổ tức			
- Công ty Cổ phần Khách sạn Vĩnh An	Công ty liên kết	349.632.000	291.360.000
- Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Công ty nhận đầu tư	105.744.342	24.002.500

	Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Nhận cổ tức			
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông	Công ty nhận đầu tư	50.500.000	-
- Công ty CP Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	Công ty con của Tổng Công ty	-	180.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm:

	Mối quan hệ	12/31/2013 VND	1/1/2013 VND
Phải thu tiền cho vay			
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	20.000.000.000	10.000.000.000
Phải trả cổ tức			
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	4.264.000.000	656.000.000

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

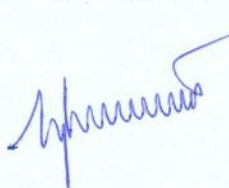
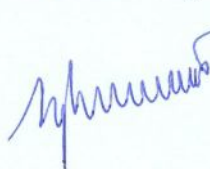
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay đổi tên thành Công ty TNHH Hằng Kiểm toán AASC) kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2014

Giám đốc


Huỳnh Quốc Bảo

Huỳnh Quốc Bảo

Ngô Văn Chương